

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 23 Điều 2 như sau:**

“23. Khai thác khoáng sản là hoạt động nhằm đưa khoáng sản ra khỏi nơi thành tạo tự nhiên, bao gồm: xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, bơm hút, lọc tách, phân loại và các hoạt động khác có liên quan theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản hoặc phương án khai thác khoáng sản. Sản phẩm của hoạt động khai thác khoáng sản là khoáng sản nguyên khai.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:**a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:**

“7. Nhà nước khuyến khích hợp tác và hỗ trợ quốc tế cho công tác quản lý nhà nước, đào tạo nguồn nhân lực về địa chất, khoáng sản; chia sẻ, sử dụng dữ liệu địa chất, khoáng sản; đầu tư thăm dò khoáng sản và khai thác khoáng sản; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong quản lý, bảo vệ, thăm dò, khai thác, thu hồi khoáng sản. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân lấy mẫu khoáng sản để nghiên cứu thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản theo quy định của Chính phủ.”;

b) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Hoạt động điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác đất hiếm được thực hiện theo quy định đối với khoáng sản nhóm I và quy định tại Chương VIIa của Luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 4 như sau:**a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:**

“a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến hoạt động khoáng sản, trừ trường hợp khai thác khoáng sản đi kèm và các trường hợp quy định tại các điểm đ, đ1 và đ2 khoản này, khoản 1a Điều 55, điểm c khoản 2 Điều

67, điểm c khoản 2 Điều 73, điểm b khoản 1 Điều 108 của Luật này; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống thiên tai;

b) Được người có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận bằng văn bản theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm đ1 khoản này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp được thăm dò xuống sâu, mở rộng mà không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản để đánh giá đầy đủ, không chế hết thân khoáng sản đối với loại khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác và không phải căn cứ vào quy hoạch khoáng sản hoặc phương án quản lý về địa chất, khoáng sản. Cơ quan quản lý quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản có trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu về khu vực thăm dò xuống sâu, mở rộng vào trong quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản tại kỳ điều chỉnh quy hoạch gần nhất;”;

c) Bổ sung điểm đ1 và điểm đ2 vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“đ1) Việc khai thác, thu hồi, sử dụng khoáng sản nhóm III, khoáng sản nhóm IV để ứng phó với tình trạng khẩn cấp hoặc tình huống khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, pháp luật về phòng, chống thiên tai, pháp luật về phòng bệnh không phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, thủ tục công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản, thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

đ2) Trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản thì thời hạn của giấy phép không phụ thuộc vào thời kỳ của quy hoạch khoáng sản, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định điều kiện, tiêu chí xác định khu vực thăm dò xuống sâu, mở rộng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; quy định chi tiết điểm đ1 khoản 2 Điều này; quy định việc áp dụng các nguyên tắc điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với đất hiếm.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Khoáng sản nhóm I bao gồm: khoáng sản kim loại; khoáng sản năng lượng; đá quý, đá bán quý; khoáng chất công nghiệp không thuộc khoáng sản nhóm II quy định tại điểm b khoản này;

b) Khoáng sản nhóm II bao gồm: khoáng sản làm vật liệu trong ngành công nghiệp xây dựng phục vụ sản xuất xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, đá ốp lát, đá mỹ nghệ, vôi công nghiệp, vật liệu chịu lửa; khoáng chất công nghiệp có thể sử dụng làm vật liệu xây dựng theo quy định của Chính phủ;”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 20 như sau:

“c) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 26 như sau:

“3. Trường hợp cần thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, người có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 108 của Luật này chủ trì, lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trước khi xem xét, chấp thuận.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ là khu vực có khoáng sản nhóm I và chỉ phù hợp với hình thức khai thác quy mô nhỏ được xác định trên cơ sở sau đây:

a) Kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản trong giai đoạn điều tra địa chất về khoáng sản;

b) Kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

c) Phần trữ lượng khoáng sản còn lại của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhưng quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chỉ phù hợp với quy mô phân tán, nhỏ lẻ.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức khoanh định, phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại Điều 28 của Luật này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thời gian dự trữ khoáng sản, gia hạn thời gian dự trữ khoáng sản cho từng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai có thời hạn sử dụng đất ổn định lâu dài hoặc có thời gian hoạt động dài hơn thời gian dự trữ khoáng sản còn lại và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho phép thực hiện tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này xem xét cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Đối với

khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản sau khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bằng văn bản.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Bồi thường thiệt hại khi dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định giảm diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, giảm thời gian dự trữ khoáng sản quốc gia để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia dẫn đến phải thu hồi một phần hoặc toàn bộ đất dự án đầu tư thì chủ đầu tư dự án tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Nhà nước không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư dự án tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia khi đã hết thời gian dự trữ khoáng sản theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 41 như sau:

“d) Không quá 200 kilômét vuông (km²) đối với khoáng sản ở vùng biên, trừ khoáng sản nhóm III. Trường hợp đặc biệt cần diện tích lớn hơn, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định;”.

13. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm của khoản 1 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c như sau:

“b) Giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ở khu vực bảo đảm phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I, trừ trường hợp quy định tại điểm đ và điểm đ2 khoản 2 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 108 của Luật này;”

c) Giấy phép thăm dò khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp ở khu vực phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm II hoặc quy hoạch tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm đ và điểm đ2 khoản 2 Điều 4, khoản 1a Điều 55 của Luật này;”;

b) Bãi bỏ điểm h.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 48 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản được ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đã được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền công nhận trong thời hạn như sau:

a) 36 tháng kể từ ngày được công nhận kết quả thăm dò đối với khoáng sản nhóm I, nhóm II;

b) 18 tháng kể từ ngày được công nhận kết quả thăm dò đối với khoáng sản nhóm III.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 49 như sau:

“1. Nhà nước sử dụng vốn ngân sách để tổ chức thực hiện thăm dò khoáng sản đối với một số khu vực có khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản có giá trị kinh tế cao, nhu cầu sử dụng lớn.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình.”.

16. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 53 như sau:

“1a. Nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 như sau:

“b) Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ở khu vực phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I, trừ các trường hợp không phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Luật này;

c) Giấy phép khai thác khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp ở khu vực phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm II hoặc quy hoạch tỉnh, trừ các trường hợp không phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Luật này;”;

b) Bổ sung các khoản 1a, 1b và 1c vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng cho các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 53 của Luật này để cung cấp vật liệu cho công trình, dự án sau đây không phải căn cứ phương án quản lý về địa chất, khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này:

a) Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự án đầu tư thực hiện theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia;

d) Công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư của chính quyền địa phương hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép không phải căn cứ phương án quản lý về địa chất, khoáng sản;

đ) Dự án, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách theo quy định của pháp luật về xây dựng; dự án, công trình phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

1b. Trường hợp khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều này, giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1a Điều 53 của Luật này. Trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép thì giấy phép khai thác được cấp cho tổ chức, cá nhân khác đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này và khoáng sản khai thác được chỉ để cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều này.

1c. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng để cung cấp vật liệu cho công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều này được thực hiện như sau:

a) Không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Không phải thực hiện thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường. Hồ sơ dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có nội dung về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Trường hợp thời hạn khai thác khoáng sản đã hết hoặc đã được gia hạn nhưng giấy phép đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng, việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật này.”;

b) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 57 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Việc gia hạn (nếu còn trữ lượng theo giấy phép) hoặc điều chỉnh nâng công suất khai thác (không tăng trữ lượng đã cấp phép) đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng còn hiệu lực để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật này không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thủ tục cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm lập dự án điều chỉnh nâng

công suất và phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 1a Điều này; quy định các trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; quy định cơ quan thẩm định; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.”.

20. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 Điều 67 như sau:

“đ) Không phải thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản ở khu vực khai thác tận thu khoáng sản.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72 như sau:

“2. Tổ chức được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật này. Trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép thì giấy phép khai thác được cấp cho tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này và khoáng sản khai thác được chỉ để cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Việc khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ cho các dự án, công trình quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật này không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư; không phải thực hiện thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thủ tục cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường nhưng phải lập phương án khai thác khoáng sản nhóm IV, trình người có thẩm quyền để xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật này. Phương án khai thác khoáng sản nhóm IV phải thể hiện các nội dung về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản nhóm IV, khảo sát, đánh giá thông tin chung về khoáng sản nhóm IV thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV như sau:

a) 18 tháng kể từ ngày được công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (đối với khu vực đã được thăm dò) hoặc xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung về khoáng sản dự kiến khai thác (đối với khu vực chưa được thăm dò), trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn khảo sát, đánh giá thông tin chung về khoáng sản dự kiến khai thác đối với trường hợp khai thác khoáng sản nhóm IV để cung cấp cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật này;

c) Hết thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân không gửi đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì mất quyền ưu tiên đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc khi có sự thay đổi về chính sách của Nhà nước dẫn đến không thể thực hiện. Trường hợp người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này thì tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV phải hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản theo quy định của Luật này (nếu có).”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung phương án khai thác khoáng sản nhóm IV, việc xử lý đối với phần khoáng sản dư quy định tại điểm d khoản 2 Điều này; quy định chi tiết điểm c khoản 2a Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết điểm a khoản 1 và điểm h khoản 4 Điều này.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 75 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 như sau:

“b) Chủ đầu tư, nhà đầu tư kết hợp thu hồi khoáng sản ở khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư được quyết định, phê duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật, kể cả khoáng sản nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư không có nhu cầu thu hồi khoáng sản thì giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản được cấp cho nhà thầu thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư trên cơ sở chấp thuận của chủ đầu tư, nhà đầu tư;

c) Chủ đầu tư, nhà đầu tư thực hiện hoạt động nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm là khoáng sản trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, vùng nước đường thủy nội địa, lòng sông, lòng hồ hoặc tại các vùng nước, đất ngập nước khác theo dự án, kế hoạch được quyết định, phê duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư không có nhu cầu thu hồi khoáng sản thì giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản được cấp cho nhà thầu thi công hoạt động nạo vét trên cơ sở chấp thuận của chủ đầu tư, nhà đầu tư;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tổ chức, cá nhân thu hồi khoáng sản phải đăng ký hoạt động thu hồi khoáng sản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.”.

24. Bổ sung Chương VIIa vào sau Chương VII như sau:

**“Chương VIIa
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN
ĐỐI VỚI ĐẤT HIẾM**

Điều 85a. Chính sách chung của Nhà nước đối với đất hiếm

1. Đất hiếm là khoáng sản chiến lược đặc biệt. Hoạt động điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đất hiếm phải tuân thủ chiến lược quốc gia về đất hiếm, quy hoạch về đất hiếm. Đất hiếm phải được bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả gắn với yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và tổ chức thực hiện điều tra địa chất, đánh giá, thăm dò đất hiếm.

3. Việc thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm phải được kiểm soát chặt chẽ; không xuất khẩu thô khoáng sản đất hiếm; chỉ các doanh nghiệp, tổ chức được Nhà nước chỉ định hoặc cho phép mới được quyền thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đất hiếm. Hoạt động chế biến sâu đất hiếm phải gắn với xây dựng hệ sinh thái công nghiệp hiện đại để nâng cao chuỗi giá trị trong nước, bảo đảm tự chủ trong thực hiện chiến lược quốc gia về đất hiếm.

4. Thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản đất hiếm phải được xây dựng đồng bộ, quản lý tập trung, thống nhất và được khai thác, sử dụng có hiệu quả.

5. Nhà nước khuyến khích hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, chuyển giao, phát triển công nghệ khai thác, tuyển, tách, chế biến sâu đất hiếm phục vụ phát triển ngành công nghiệp đất hiếm trong nước; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, kỹ thuật và công nghệ trong chuỗi hoạt động điều tra địa chất, đánh giá, thăm dò, khai thác, chế biến sâu đất hiếm, ứng dụng và quản lý đất hiếm.

6. Nhà nước có chính sách dự trữ và bảo vệ khoáng sản đất hiếm, điều tiết hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đất hiếm trong từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh tài nguyên.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 85b. Quy hoạch khoáng sản, chiến lược quốc gia về đất hiếm

1. Quy hoạch khoáng sản đất hiếm là một nội dung của quy hoạch khoáng sản nhóm I. Việc lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về quy hoạch.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về đất hiếm.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 85c. Dự trữ, bảo vệ khoáng sản đất hiếm

1. Khu vực dự trữ khoáng sản đất hiếm là khu vực có khoáng sản đất hiếm nhưng chưa khai thác, cần được bảo vệ và xác định căn cứ vào kết quả điều tra địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản đất hiếm.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 85d. Thăm dò, khai thác khoáng sản đất hiếm

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện thăm dò khoáng sản đối với một số khu vực có khoáng sản đất hiếm bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 Điều 96 như sau:

“b) Các trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

c) Các trường hợp khai thác khoáng sản nhóm II, nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên.”.

26. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 100 như sau:

“2. Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được khoanh định trong các trường hợp sau đây:

a) Để bảo đảm an ninh năng lượng, quốc phòng, an ninh, sử dụng hiệu quả khoáng sản chiến lược, quan trọng;

b) Bảo đảm nguyên liệu, vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật này;

c) Khu vực khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II; khu vực khoáng sản xác định trong quy hoạch khoáng sản hoặc quy hoạch tỉnh là nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Khu vực đã được công nhận kết quả thăm dò khoáng sản và đủ điều kiện để cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật này;

đ) Khu vực đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật này;

e) Trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Luật này.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình.”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 104 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, trong thời hạn 12 tháng đối với khoáng sản nhóm I, nhóm II và 09 tháng đối với khoáng sản nhóm III kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản hợp lệ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV;

b) Trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản hoặc trúng đấu giá ở khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV, trong thời hạn 36 tháng đối với khoáng sản nhóm I, nhóm II và 18 tháng đối với khoáng sản nhóm III, nhóm IV kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hợp lệ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp bất khả kháng hoặc khi có thay đổi về chính sách của Nhà nước dẫn đến không thể thực hiện thì được kéo dài;”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 107 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c như sau:

“b) Khoanh định và công bố các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; khoanh định, phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng;

c) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản trong phạm vi cả nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo về địa chất, khoáng sản; xử lý vi phạm pháp luật về địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật;”;

b) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“d1) Ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và quy định về địa chất, khoáng sản.”.

29. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 108 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I;
- b) Giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm II, nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;
- b) Giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố;
- c) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

3. Người có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có quyền cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại, cấp đổi giấy phép và chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản đối với giấy phép đó, bao gồm cả giấy phép do cơ quan khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 của Luật này mà tổ chức, cá nhân lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”.

30. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 10, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 14, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 20, khoản 5 và khoản 6 Điều 33, khoản 4 Điều 42, khoản 6 Điều 44, khoản 3 Điều 45, khoản 6 Điều 47, khoản 6 Điều 50, khoản 3 Điều 57, khoản 4 Điều 59, khoản 2 Điều 63, khoản 6 Điều 64, khoản 3 Điều 69, điểm g khoản 2 và khoản 4 Điều 70, khoản 3 Điều 74, điểm c khoản 2 Điều 76, khoản 5 Điều 82, điểm b khoản 2 Điều 88, khoản 4 Điều 89, khoản 5 Điều 90, khoản 2 Điều 93, khoản 5 Điều 96, khoản 2 và khoản 3 Điều 107.

31. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 2 Điều 84, điểm a khoản 1 Điều 96, khoản 2 Điều 101, khoản 1 Điều 106 và khoản 4 Điều 108.

32. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại khoản 4 Điều 10.

33. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân” tại khoản 6 và khoản 8 Điều 33, khoản 3 Điều 49, khoản 2 Điều 51, điểm b khoản 2 Điều 84, khoản 2 Điều 101, khoản 1 Điều 106, khoản 4 Điều 108 và khoản 8 Điều 111.

34. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân” tại khoản 4 Điều 107.

35. Bãi bỏ khoản 1 Điều 109.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15

1. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 205 như sau:

“4. Việc sử dụng đất để thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ thi công các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 147/2025/QH15 được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư được thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng, đất phi nông nghiệp trừ đất quốc phòng, an ninh để thực hiện thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản nhóm IV mà không phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Việc cho thuê lại quyền sử dụng đất tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về dân sự và các pháp luật khác liên quan;

c) Việc thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định của khoản này phải tuân thủ các quy định tại khoản 2 Điều này và không làm mất đi điều kiện cần thiết để sử dụng đất vào mục đích chính đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 218 như sau:

“g) Đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 của Luật này được sử dụng kết hợp mục đích nông nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin, quảng cáo ngoài trời, điện mặt trời, sử dụng để thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 4 Điều 205 của Luật này.”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản trước ngày

Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thì được quyền lựa chọn áp dụng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc theo quy định của Luật này.

2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ mới được thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Luật này. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng có thay đổi về thẩm quyền quản lý nhà nước thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết hồ sơ cho đến khi hoàn thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép, quyết định trong hoạt động khoáng sản trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, bao gồm cả giấy phép khai thác khoáng sản được cấp theo quy định của Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP thì được thực hiện như sau:

a) Tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn quy định trong giấy phép, quyết định trong hoạt động khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép, quyết định trong hoạt động khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; đóng cửa mỏ khoáng sản thì được thực hiện theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật này, trừ khoản 7 và khoản 8 Điều này;

c) Đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có nội dung không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15. Sau thời hạn nêu trên, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tạm dừng khai thác cho đến khi được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Đối với hành vi vi phạm đến mức phải thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 mà đang được cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết thì được áp dụng quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 để giải quyết, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 1 Điều 66 và điểm a khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15.

5. Đối với giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà không phù hợp với tiêu chí không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thì được tiếp tục cho phép thực hiện thăm dò, công

nhận báo cáo kết quả thăm dò, khai thác khoáng sản nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoáng sản khai thác được cung cấp cho công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật này;

b) Phù hợp với quy hoạch tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân nếu có vi phạm vẫn phải được xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Đối với khu vực khoáng sản đã được xác định là nguồn nguyên liệu phục vụ dự án đầu tư chế biến hoặc sử dụng khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật này và không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

7. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 có hiệu lực thi hành, việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản mà không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho cùng tổ chức, cá nhân khi đáp ứng các điều kiện và được thực hiện như sau:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp phù hợp với quy hoạch khoáng sản, quy hoạch tỉnh tại thời điểm cấp giấy phép và chấm dứt hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2011;

b) Khu vực khai thác khoáng sản còn trữ lượng tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép khai thác và khu vực khoáng sản chưa được cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc chưa được đưa vào kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

c) Tổ chức, cá nhân đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó và không vi phạm các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về khoáng sản đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Tổ chức, cá nhân phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật này;

đ) Thời hạn của giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật này và không quá 10 năm đối với giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ;

e) Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật này.

8. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ trước thời điểm Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 có hiệu lực thi hành và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận nhưng chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản khi hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác đủ điều kiện gia hạn theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ. Thời gian gia hạn không vượt quá 10 năm.

Trình tự, thủ tục, thẩm quyền gia hạn được thực hiện theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật này.

9. Đối với khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thu hồi, sử dụng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật này.

Tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện và không vi phạm các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về khoáng sản đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

10. Trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản và đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì thời hạn ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản được tính từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn